

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05-02-2021

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Hồng Thạnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trịnh Ngọc Thành** và ông **Nguyễn Trọng Lâm**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Lại Thị Hiền** – Kiểm sát viên.

Ngày 05/02/2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 550/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/01/2021, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Huỳnh N**, sinh năm 1995

Đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp HHĐ, xã HN, huyện GT, tỉnh BT.

Chỗ ở: Tổ 13, Ấp QB, xã QT, huyện TB, tỉnh ĐN.

2- Bị đơn: Anh **Lê Văn M**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp 2, xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN.

Các đương sự có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/12/2020 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Huỳnh N trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh M tự nguyện kết hôn năm 2019 và được Ủy ban nhân dân xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/12/2019. Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị hạnh phúc đến tháng 6/2020 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Từ ngày 30/11/2020 cho đến nay, vợ chồng không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay tình cảm không còn chị N yêu cầu được ly hôn với anh M.

Về con: Chị N khai không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

Lời khai của anh M tại bản tự khai ngày 30/12/2020 như sau:

Anh và chị N tự nguyện kết hôn năm 2019, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN. Đời sống hôn nhân của vợ chồng không được hạnh phúc, thường xuyên xảy ra xung đột. Khi chị N yêu cầu ly hôn thì anh đã đuổi chị N ra khỏi nhà. Từ cuối tháng 11/2020 cho đến nay vợ chồng không còn sống chung, thời gian đầu vợ chồng anh có thỉnh thoảng liên lạc với nhau bằng điện thoại. Hiện nay thì vợ chồng đã không còn sống chung với nhau, không ai quan tâm đến ai. Nay vợ chồng không thể về sống đoàn tụ với nhau nên chị N yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý và đề nghị Tòa giải quyết quyết vắng mặt.

Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh Lê Văn M; Về con chung không có nên không xem xét; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu xem xét; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Bị đơn có nơi cư trú tại xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh M tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc đến tháng 6/2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, không chia sẻ cho nhau những vấn đề trong cuộc sống. Từ tháng 11/2020 cho đến nay vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn quan tâm chăm sóc nhau.

Lời khai của nguyên đơn về quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng được bị đơn thừa nhận. Anh M cũng thừa nhận từ tháng 11/2020 vợ chồng anh đã không còn sống chung với nhau, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; nguyên đơn chị N có đơn đề nghị không hòa giải. Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, Tòa án chỉ lập biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo Điều 207, Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập được nhận thấy chị N, anh M trong quá trình sống chung đã không tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh M là có cơ sở chấp nhận.

- Về nuôi con: Các đương sự trình bày không có con chung.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị Huỳnh N.

- 1.1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Huỳnh N được ly hôn với anh Lê Văn M.
- 1.2. Về con chung: Không có nên không xem xét.
- 1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét
- 1.4. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét.
2. Về án phí: Chị Lê Thị Huỳnh N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003908 ngày 23/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.
Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.
3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Đắc Lua (Đăng ký kết hôn số 65, ngày 16/12/2019);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Phú Trung (Đăng ký kết hôn số 90, ngày 08/12/2015);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh

